

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493 ngày 01 tháng 10 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 26 tháng 04 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ông	Tô Dũng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Ủy viên
Ông	Hồ Đình Thuần	Ủy viên
Bà	Đỗ Thị Hiếu	Ủy viên
Ông	Võ Thành Nhân	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
		Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13/04/2020)
Ông	Hồ Đình Thuần	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lã Thái Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Cao Trường Thụ	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông	Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13/04/2020)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ về hướng dẫn quản trị công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 155/2015 TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Thắng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Số: 627/2020/BCKTR-BCSX/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần, được lập ngày 11 tháng 8 năm 2020 từ trang 04 đến trang 48, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Vũ Ngọc An**
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 01a-DN

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.520.863.801.717	1.630.921.744.204
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	118.240.495.621	86.273.112.141
1. Tiền	111		79.040.495.621	76.073.112.141
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.200.000.000	10.200.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		798.748.419.431	787.571.472.924
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	514.711.549.063	493.867.460.415
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	137.874.997.664	152.873.713.298
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	204.563.926.384	197.740.462.034
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(60.951.797.361)	(59.001.680.904)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	2.549.743.681	2.091.518.081
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	575.381.333.207	719.159.756.163
1. Hàng tồn kho	141		576.304.882.267	719.159.756.163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(923.549.060)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		28.493.553.458	37.917.402.976
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.874.125.560	1.531.755.889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.309.106.132	36.071.267.947
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	310.321.766	314.379.140
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.219.028.741.430	1.224.359.931.468
I Các khoản phải thu dài hạn	210		24.021.642.720	24.799.504.080
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	24.021.642.720	24.799.504.080
II Tài sản cố định	220		7.453.606.582	10.065.846.278
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	6.486.437.538	8.952.581.613
- Nguyên giá	222		57.661.591.185	66.745.313.524
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.175.153.647)	(57.792.731.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	967.169.044	1.113.264.665
- Nguyên giá	228		6.158.352.618	6.158.352.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.191.183.574)	(5.045.087.953)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	17.595.981.721	18.418.744.218
1. Nguyên giá	231		31.597.726.547	31.597.726.547
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.001.744.826)	(13.178.982.329)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.562.653.828	2.605.279.715
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	2.562.653.828	2.605.279.715
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	1.118.465.984.836	1.118.518.944.306
1. Đầu tư vào công ty con	251		257.733.646.870	257.733.646.870
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		779.714.724.865	779.714.724.865
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		77.994.921.688	78.047.881.158
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.977.308.587)	(1.977.308.587)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		48.928.871.743	49.951.612.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	48.928.871.743	49.951.612.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.739.892.543.147	2.855.281.675.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020


NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.403.955.376.381	1.541.640.390.222
I- Nợ ngắn hạn	310		1.347.174.791.449	1.485.539.805.290
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	179.407.098.038	124.600.968.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		109.848.738.632	118.347.788.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.410.193.579	754.997.080
4. Phải trả người lao động	314		1.570.632.286	4.164.371.417
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	5.744.066.428	1.651.817.992
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		323.000.000	323.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	86.891.959.036	93.113.234.059
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	958.770.493.560	1.137.754.765.970
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.208.609.890	4.828.861.890
II- Nợ dài hạn	330		56.780.584.932	56.100.584.932
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	56.780.584.932	56.100.584.932
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.335.937.166.766	1.313.641.285.450
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	1.335.937.166.766	1.313.641.285.450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.087.938.381	6.087.938.381
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.849.228.385	37.553.347.069
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.553.347.069	2.021.003.214
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.295.881.316	35.532.343.855
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.739.892.543.147	2.855.281.675.672

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Tạo Hiếu

Lê Thái Hiệp

Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	1.082.060.001.282	1.485.159.172.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	-	849.825.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	1.082.060.001.282	1.484.309.347.149
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	1.075.501.998.948	1.430.240.532.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6.558.002.334	54.068.814.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	87.592.733.204	65.810.101.962
7. Chi phí tài chính	22	5.23	30.862.065.847	22.041.709.522
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.678.726.190	21.551.622.215
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	14.117.793.491	20.881.213.981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	27.864.557.881	27.020.241.680
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.306.318.319	49.935.750.961
11. Thu nhập khác	31	5.26	1.905.232.653	5.138.072.790
12. Chi phí khác	32	5.26	915.669.656	556.812.310
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		989.562.997	4.581.260.480
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		22.295.881.316	54.517.011.441
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		22.295.881.316	54.517.011.441

Người lập

Nguyễn Tạo Hiếu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Thái Hiệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

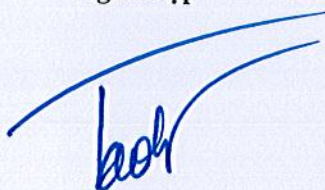
CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.295.881.316	54.517.011.441
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.744.727.694	2.912.701.869
- Các khoản dự phòng	03	2.873.665.517	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(84.601.861.130)	(60.237.895.876)
- Chi phí lãi vay	06	30.678.726.190	21.551.622.215
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(26.008.860.413)	18.743.439.649
- Biến động các khoản phải thu	09	(8.627.470.281)	131.971.900.464
- Biến động hàng tồn kho	10	142.854.873.896	45.235.795.643
- Biến động các khoản phải trả	11	44.259.557.180	(26.208.977.044)
- Biến động chi phí trả trước	12	680.371.457	1.562.011.395
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31.976.146.914)	(21.551.622.215)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(13.199.949)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.620.252.000)	(983.739.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	119.562.072.925	148.755.608.743
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ			
1. và các TSDH khác	21	(2.564.523.469)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
2. và các TSDH khác	22	2.590.240.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(22.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ			
4. của đơn vị khác	24	-	19.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(57.365.552.320)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	52.959.470	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91.310.906.964	109.922.103.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	91.389.582.965	54.956.551.424
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	944.314.131.970	1.534.755.341.177
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.123.298.404.380)	(1.677.468.018.336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(178.984.272.410)	(142.712.677.159)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	31.967.383.480	60.999.483.008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86.273.112.141	83.221.785.570
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	118.240.495.621	144.221.268.578

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tạo Hiếu



Lã Thái Hiệp



Nguyễn Xuân Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493 ngày 01 tháng 10 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 26 tháng 04 năm 2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020:

Đối tượng	30/06/2020		
	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền
Vốn góp của Nhà nước	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
Cộng		127.000.000	1.270.000.000.000

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 59 người (31/12/2019 là 68 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu)/.

Hoạt động chính trong kỳ: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản./.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc Tổng Công ty

Đơn vị trực thuộc: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Áp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010
5	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014

1.4 Cấu trúc Tổng Công ty (Tiếp theo)

Công ty con: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 Tổng Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	Sản xuất và kinh doanh cát	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FiCO	Thương mại	100,00%	100,00%
4	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%
6	Công ty Cổ phần gạch men Thanh Thanh	Sản xuất gạch	51,44%	51,44%
7	Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Sản xuất gạch	51,00%	51,00%

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Xây dựng Fico - Corea	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu	49,50%	49,50%
2	Công ty Cổ phần Bê tông Fico Pan - United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45,00%	45,00%
3	Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm	45,00%	45,00%
4	Công ty Cổ phần Vitaly	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng;	30,75%	30,75%
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Bình Phước	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic	30,00%	30,00%
6	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29,00%	29,00%
7	Công ty cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh	Sản xuất xi măng	25,84%	25,84%
8	Công ty Cổ phần Hóa An	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD	24,86%	24,86%
9	Công ty Cổ phần Havali - Fico	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa	20,00%	20,00%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- ❖ Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- ❖ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- ❖ Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- ❖ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- ❖ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016.

Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

❖ Quyền khoan thăm dò trữ lượng đá có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

a. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Các tài sản khác	08-20

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau

- ❖ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- ❖ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- ❖ Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.
- ❖ Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.
 - ❖ Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
 - ❖ Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.
 - ❖ Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.
 - ❖ Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ (gọi là doanh thu nhận trước); Các khoản doanh thu, thu nhập chưa thực hiện.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định tại Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

07/07/2020
TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
CÔNG TY CỔ PHẦN
162
TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
CÔNG TY CỔ PHẦN
HỒ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với kinh doanh bất động sản

Doanh thu bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau;

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- ❖ Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- ❖ Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- ❖ Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- ❖ Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- ❖ Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- ❖ Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- ❖ Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- ❖ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- ❖ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ, Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu là mua bán vật liệu xây dựng tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.100.087.967	709.084.294
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.940.407.654	75.364.027.847
Tương đương tiền (i)	39.200.000.000	10.200.000.000
Cộng	118.240.495.621	86.273.112.141

(i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,75%/năm đến 5,2%/năm.

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	514.711.549.063	493.867.460.415
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	170.993.536.571	184.068.561.658
Công ty TNHH một thành viên thương mại vật liệu xây dựng FiCO	94.090.355.770	55.224.645.680
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FICO	41.700.745.184	35.123.306.201
Công ty Cổ phần Vitaly	29.782.048.277	33.556.147.254
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO (ii)	17.338.653.956	17.338.653.956
Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
Công ty TNHH Xây dựng và Khảo sát Công trình Thanh Tuấn	15.540.732.575	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mê Kông (QL20)	14.248.147.377	14.248.147.377
Công ty Cổ phần Beton 6	11.932.519.621	11.932.519.621
Công Ty Cổ Phần Kim Khí Quốc Tế Việt Nhật	11.532.320.016	-
Công ty Cổ Phần Gạch Men Thanh Thanh	8.699.518.358	8.647.811.810
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Quang Trung	7.417.581.104	7.417.581.104
Công ty CP Đóng tàu và Vận tải biển Nam Phát	6.016.640.168	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ năng lượng Toàn Cầu	5.932.615.687	5.932.615.687
Công ty TNHH kết cấu thép 568	5.567.607.376	13.981.061.104
Công Ty TNHH thương mại Hùng Nguyên	4.464.780.076	10.524.650.145
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng An Khánh	-	13.999.999.999
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thép Việt Nhật	-	8.547.914.276
Công ty Cổ phần Trung Nam	-	3.013.655.736
Các đối tượng khác	53.591.567.789	54.448.009.649
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan	368.319.285.949	340.490.972.306
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	170.993.536.571	184.068.561.658
Công ty TNHH một thành viên thương mại vật liệu xây dựng FiCO	94.090.355.770	55.224.645.680
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FICO	41.700.745.184	35.123.306.201
Công ty Cổ phần Vitaly	29.782.048.277	33.556.147.254
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	17.338.653.956	17.338.653.956
Công ty Cổ Phần Gạch Men Thanh Thanh	8.699.518.358	8.647.811.810
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng Fico	474.279.630	474.279.630
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	176.801.280	176.801.280
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	-	112.279.252
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	1.389.604.702	3.500.000.000
Công ty CP Đầu Tư FiCO	2.752.763.000	1.347.506.364
Công ty TNHH một thành viên thương mại vật liệu xây dựng FiCO - Chi nhánh Đà Nẵng	920.979.221	920.979.221
Cộng	514.711.549.063	493.867.460.415

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	127.837.202.489	132.529.056.904
Công ty TNHH Lixil Việt Nam	3.431.354.815	-
Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm và Dịch vụ Nghệ thuật Vivian	1.011.527.896	-
Các đối tượng khác	5.594.912.464	20.344.656.394
Cộng	<u><u>137.874.997.664</u></u>	<u><u>152.873.713.298</u></u>

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.4 Phải thu khác

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn	204.563.926.384	12.715.529.097	197.740.462.034	12.715.529.097
Phải thu Bảo hiểm xã hội	17.472.000	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	109.849.315	-	147.191.781	-
Tạm ứng	3.518.368.126	-	2.660.485.801	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.068.571.673	-	8.599.938.891	-
Công ty Cổ phần Vitaly - Phải thu về Cổ phần hóa	20.579.214.440	-	20.579.214.440	-
Công ty Cổ phần Vitaly	4.852.757.195	-	4.852.757.195	-
Công ty Cổ phần Trường An	1.846.506.273	1.846.506.273	1.846.506.273	1.846.506.273
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	999.999.999	-	2.609.341.147	-
Công ty Cổ phần Phước Hòa	1.136.322.502	-	1.136.322.502	-
Công ty Cổ phần Havali_Fico	5.462.296.435	5.462.296.435	5.462.296.435	5.462.296.435
Dự án khu phố 4,5,6 P.ĐỀ Q.1	5.118.888.000	5.118.888.000	5.118.888.000	5.118.888.000
Phải thu lãi - Công Ty cổ phần bê tông Fico Pan United	2.554.227.942	-	2.554.227.942	-
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8.210.292.645	-	8.210.292.645	-
Phải thu về cổ tức - Cát Cam Ranh	5.670.000.000	-	5.970.000.000	-
Phải thu về cổ tức (Công ty BMT)	1.830.040.000	-	1.830.040.000	-
Phải thu về cổ tức - Phước Hòa FICO	6.647.997.600	-	5.539.997.500	-
Phải thu về cổ tức - FICOCOM	-	-	671.000.000	-
Phải thu về cổ tức - Thanh Thanh	-	-	4.584.145.500	-
Phải thu về cổ tức - Khoáng sản FiCO Tây Ninh	-	-	1.560.000.000	-
Phải thu lãi - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	7.923.054.795	-	7.923.054.795	-
Phải thu về chi phí cổ phần hóa (QĐ số 1244/QĐ-BXD ngày 12/12/2017 của Bộ Xây dựng)	2.124.512.059	-	2.124.512.059	-

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.4 Phải thu khác (tiếp theo)

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Phải thu về chi phí cổ phần hóa (đất Văn phòng và đất cảng ở Cam Ranh)	4.260.703.000	-	4.260.703.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO - Chi nhánh Đà Nẵng	2.766.169.503	-	70.183.882	-
Phải thu khác tại Văn phòng	105.010.346	-	275.264.464	-
Phải thu khác tại - Bộ phận kinh doanh	1.943.047.042	287.838.389	1.493.615.661	287.838.389
Công ty Cổ phần Đầu tư FICO	12.959.209.693	-	12.959.209.693	-
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	18.410.797.464	-	18.410.797.464	-
Phải thu khác tại Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	167.675.575	-	167.675.575	-
Công ty TNHH MTV TM Vật liệu Xây dựng FiCO	75.469.433.734	-	65.606.657.653	-
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	298.000.000	-	298.000.000	-
Phải thu khác còn lại	513.509.028	-	218.141.736	-
b) Dài hạn	24.021.642.720	-	24.799.504.080	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.086.241.775	-	1.864.103.135	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	22.935.400.945	-	22.935.400.945	-
Cộng	228.585.569.104	12.715.529.097	222.539.966.114	12.715.529.097

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

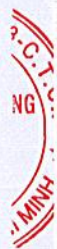
Mẫu B 09a-DN

5.5 Nợ xấu

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	63.164.068.054	2.212.270.693	61.213.951.597	2.212.270.693
Công ty TNHH Xây Lấp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	-	15.862.179.158	-
Công ty Cổ phần HA VALI FICO	5.184.348.069	-	5.184.348.069	-
Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.1	5.118.888.000	-	5.118.888.000	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng 472	1.471.136.751	-	1.471.136.751	-
Công ty TNHH Thanh Cao	1.239.144.321	-	1.239.144.321	-
Công ty Cổ phần Hà Tiên Phong	1.594.435.202	-	1.594.435.202	-
Chi nhánh Công ty TNHH Tâm Lan	1.682.214.996	-	1.682.214.996	-
CN Công ty Cổ phần Hạ Tầng Thiên Ân (Tp.Hà Nội)	2.225.822.262	-	2.225.822.262	-
Công ty TNHH Thương Mại Thép Thiên Á	1.629.637.250	-	1.629.637.250	-
Công ty TNHH MTV XD VT Thương Mại DV Trần Song Anh	1.426.427.860	-	1.426.427.860	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Constrexim	1.066.484.649	-	1.066.484.649	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Macrocoz	1.511.999.999	-	1.511.999.999	-
Công ty TNHH Xây Dựng Number One	1.454.144.516	-	1.454.144.516	-
Các đối tượng còn lại	21.697.205.021	2.212.270.693	19.747.088.564	2.212.270.693
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	60.951.797.361		59.001.680.904	

	Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Quá hạn từ 6 năm đến dưới 1 năm	-	-	15.862.179.158
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	5.184.348.069
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	5.118.888.000
Quá hạn từ 3 năm đến dưới 6 năm	3.074.079.025	2.250.770.605	31.673.803.197

Công ty TNHH Xây Lấp Thương Mại Hoàng Dũng
 Công ty Cổ phần HA VALI FICO
 Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.1
 Các đối tượng còn lại



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản thiếu sau kiểm kê của Nhà máy rượu SP	-	2.090.384.122	-	2.090.384.122
Tài sản thiếu chờ xử lý: hàng tồn kho than	-	454.867.722	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý: hàng tồn kho thép	-	4.491.837	-	-
Tài sản thiếu FiCO CN Đà Nẵng	-	-	-	1.133.959
Cộng	-	2.549.743.681	-	2.091.518.081

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	-	-	22.712.000	-
Nguyên vật liệu	378.143	-	1.050.143	-
Công cụ dụng cụ	-	-	1.330.000	-
Hàng hóa	335.690.045.850	923.549.060	470.983.800.424	-
Thành phẩm	392.100.454	-	3.544.150.342	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	220.098.380.310	-	219.840.290.283	-
Hàng gửi đi bán	161.414.110	-	4.803.859.571	-
Hàng hóa bất động sản	19.962.563.400	-	19.962.563.400	-
Cộng	576.304.882.267	923.549.060	719.159.756.163	-

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.874.125.560	1.531.755.889
Công cụ dụng cụ	21.295.977	50.213.627
Chi phí bề tông đầm lăn	401.917.020	401.917.020
Chi phí chờ phân bổ	1.450.912.563	1.079.625.242
b) Dài hạn	48.928.871.743	49.951.612.871
Chi phí thuê VP Sailing Tower	47.652.247.579	48.586.605.373
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.276.624.164	1.277.632.505
Chi phí chờ phân bổ	-	87.374.993
Cộng	50.802.997.303	51.483.368.760

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Khoan thăm dò trữ lượng đá	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	5.843.824.787	314.527.831	6.158.352.618
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	<u>5.843.824.787</u>	<u>314.527.831</u>	<u>6.158.352.618</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	4.730.560.122	314.527.831	5.045.087.953
Tăng trong kỳ	146.095.621	-	146.095.621
Khấu hao trong kỳ	146.095.621	-	146.095.621
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	<u>4.876.655.743</u>	<u>314.527.831</u>	<u>5.191.183.574</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	<u>1.113.264.665</u>	-	<u>1.113.264.665</u>
Tại 30/06/2020	<u>967.169.044</u>	-	<u>967.169.044</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao tại ngày 30/06/2020 là 314.527.831 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 314.527.831 đồng) là quyền khoan thăm dò trữ lượng đá có thời hạn xác định tại Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí dự án nhà máy Silica	1.668.543.828	1.711.169.715
Giấy phép mỏ đá Sông Trầu	624.580.909	624.580.909
Khác	269.529.091	269.529.091
Cộng	2.562.653.828	2.605.279.715

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2020	35.070.942.286	9.485.626.705	21.479.669.908	709.074.625	66.745.313.524
Tăng trong kỳ	-	-	2.480.078.750	84.444.719	2.564.523.469
Mua trong kỳ	-	-	2.480.078.750	84.444.719	2.564.523.469
Giảm trong kỳ	4.355.089.068	6.216.645.467	1.076.511.273	-	11.648.245.808
Thanh lý trong kỳ	4.355.089.068	6.216.645.467	1.076.511.273	-	11.648.245.808
Số dư tại 30/06/2020	30.715.853.218	3.268.981.238	22.883.237.385	793.519.344	57.661.591.185
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2020	28.867.328.746	8.306.065.726	19.912.157.266	707.180.173	57.792.731.911
Tăng trong kỳ	943.975.704	134.985.068	689.796.196	7.112.608	1.775.869.576
Khấu hao trong kỳ	943.975.704	134.985.068	689.796.196	7.112.608	1.775.869.576
Giảm trong kỳ	1.887.205.242	5.429.731.325	1.076.511.273	-	8.393.447.840
Thanh lý trong kỳ	1.887.205.242	5.429.731.325	1.076.511.273	-	8.393.447.840
Số dư tại 30/06/2020	27.924.099.208	3.011.319.469	19.525.442.189	714.292.781	51.175.153.647
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	6.203.613.540	1.179.560.979	1.567.512.642	1.894.452	8.952.581.613
Tại ngày 30/06/2020	2.791.754.010	257.661.769	3.357.795.196	79.226.563	6.486.437.538

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 29.642.013.822 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 24.617.372.924 đồng).

5.12 Bất động sản đầu tư

	01/01/2020			30/06/2020
	VND	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	31.597.726.547	-	-	31.597.726.547
Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	5.546.280.685	-	-	5.546.280.685
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	1.748.530.392	-	-	1.748.530.392
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	1.067.851.400	-	-	1.067.851.400
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	10.832.417.430	-	-	10.832.417.430
Khu văn phòng thương mại dịch vụ Chung cư Horizon	3.247.061.227	-	-	3.247.061.227
Nhà máy Cán Kéo	6.424.310.413	-	-	6.424.310.413
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	2.731.275.000	-	-	2.731.275.000
Giá trị hao mòn lũy kế	13.178.982.329	822.762.497	-	14.001.744.826
Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	1.109.256.145	277.314.035	-	1.386.570.180
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	627.116.008	37.688.580	-	664.804.588
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	385.154.627	23.197.458	-	408.352.085
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	4.316.822.617	216.648.348	-	4.533.470.965
Khu văn phòng thương mại dịch vụ Chung cư Horizon	972.674.848	64.822.830	-	1.037.497.678
Nhà máy Cán Kéo	4.977.325.812	167.153.418	-	5.144.479.230
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	790.632.272	35.937.828	-	826.570.100
Giá trị còn lại	18.418.744.218	-	822.762.497	17.595.981.721
Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	4.437.024.540	-	277.314.035	4.159.710.505
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	1.121.414.384	-	37.688.580	1.083.725.804
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	682.696.773	-	23.197.458	659.499.315
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	6.515.594.813	-	216.648.348	6.298.946.465
Khu văn phòng thương mại dịch vụ Chung cư Horizon	2.274.386.379	-	64.822.830	2.209.563.549
Nhà máy Cán Kéo	1.446.984.601	-	167.153.418	1.279.831.183
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	1.940.642.728	-	35.937.828	1.904.704.900

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Mẫu B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	30/06/2020		01/01/2020	
		Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Dự phòng(vii)	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Dự phòng (vii)
Đầu tư vào Công ty con		257.733.646.870		257.733.646.870	
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FiCO	100,00%	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	73,87%	28.604.575.510	-	28.604.575.510	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FiCO	64,24%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (v)	51,44%	66.579.071.360	-	66.579.071.360	-
Mã chứng khoán: TTC					
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	100,00%	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM Vật liệu xây dựng FiCO	100,00%	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần gạch Đông Nam Á	51,00%	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
Đầu tư liên doanh, liên kết		779.714.724.865		779.714.724.865	
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	25,84%	536.779.257.818	-	536.779.257.818	-
Công ty Cổ phần Hoá An (v) - Mã Chứng khoán: DHA	24,86%	140.937.862.500	-	140.937.862.500	-
Công ty Cổ phần Vitaly (vi) - Mã Chứng khoán: VTA	30,75%	17.956.086.720	-	17.956.086.720	-
Công ty Cổ phần Havali - FiCO	20,00%	-	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	49,50%	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,00%	21.512.337.231	-	21.512.337.231	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	30,00%	4.876.518.608	-	4.876.518.608	-
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	45,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	45,00%	57.652.661.988	-	57.652.661.988	-



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	30/06/2020		01/01/2020	
		Giá trị đánh giá lại sau cơ phần hóa	Dự phòng(vii)	Giá trị đánh giá lại sau cơ phần hóa	Dự phòng (vii)
Đầu tư dài hạn khác		77.994.921.688	1.977.308.587	78.047.881.158	1.977.308.587
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn		293.330.739	-	293.330.739	-
Ngân hàng Phát triển TP. HCM		1.652.024.495	-	1.704.983.965	-
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	10,00%	1.041.450.787	-	1.041.450.787	-
Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Công ty CP Nagecco)	5,59%	2.300.016.674	-	2.300.016.674	-
Công ty Cổ phần Đầu tư FICO	13,16%	26.325.000.000	-	26.325.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Tây Ninh	4,03%	4.096.610.711	-	4.096.610.711	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng		3.093.151.670	1.977.308.587	3.093.151.670	1.977.308.587
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	1,51%	425.977.830	-	425.977.830	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng FICO (BMT)	16,05%	7.298.882.365	-	7.298.882.365	-
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8,88%	31.468.476.417	-	31.468.476.417	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Trái phiếu (viii)		5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Cộng		1.120.443.293.423	1.977.308.587	1.120.496.252.893	1.977.308.587

Đơn vị tính: VND

(vii) Khoản đầu tư chưa niêm yết: Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2020 do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

(viii) Sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/9/2019, số lượng 5.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng với tổng mệnh giá trái phiếu là 5.000.000.000 đồng; kỳ hạn 07 năm; lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ).

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 Phải trả người bán

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	179.407.098.038	179.407.098.038	179.407.098.038	124.600.968.008	124.600.968.008
Công ty CP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Hưng Tam Long	6.377.103.250	6.377.103.250	6.377.103.250	7.795.954.760	7.795.954.760
Công ty CP Phước Hòa FICO	4.080.135.332	4.080.135.332	4.080.135.332	4.829.251.653	4.829.251.653
Công ty CP Bao Bì Và Khoáng Sản Số 1	6.191.090.180	6.191.090.180	6.191.090.180	6.258.624.460	6.258.624.460
Công ty CP Đầu Tư Toàn An	16.690.913.816	16.690.913.816	16.690.913.816	-	-
Công ty CP Vật Liệu Và Năng Lượng Fine Energy	9.588.786.378	9.588.786.378	9.588.786.378	10.546.813.558	10.546.813.558
Công ty TNHH Vật Liệu Công Nghiệp Hoàng Phát	4.807.906.846	4.807.906.846	4.807.906.846	5.845.223.989	5.845.223.989
Công ty TNHH Thương Mại Than Ngọc Cường Phát	5.972.417.220	5.972.417.220	5.972.417.220	4.882.469.900	4.882.469.900
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Thép Việt	9.214.884.965	9.214.884.965	9.214.884.965	5.929.099.080	5.929.099.080
Công ty TNHH Thép Vina Kyoeci	11.607.464.935	11.607.464.935	11.607.464.935	3.739.446.865	3.739.446.865
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	7.110.338.318	7.110.338.318	7.110.338.318	6.852.919.403	6.852.919.403
Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam	5.793.633.615	5.793.633.615	5.793.633.615	190.066.800	190.066.800
Arsen International (HK) Limited	15.944.583.370	15.944.583.370	15.944.583.370	-	-
Samsung C and T Corporation	9.684.894.444	9.684.894.444	9.684.894.444	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	1.314.358.692	1.314.358.692	1.314.358.692	6.019.389.574	6.019.389.574
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Năng lượng Toàn Cầu	3.761.024.410	3.761.024.410	3.761.024.410	3.761.024.410	3.761.024.410
Steelco Pacific Trading Limited	5.384.354.180	5.384.354.180	5.384.354.180	-	-
Win Faith Trading Limited	5.877.187.470	5.877.187.470	5.877.187.470	-	-
Các đối tượng khác	50.006.020.617	50.006.020.617	50.006.020.617	57.950.683.556	57.950.683.556
Trong đó, Phải trả bên liên quan	12.880.939.909	12.880.939.909	12.880.939.909	12.443.590.510	12.443.590.510
Công ty CP Đầu Tư FiCO	1.517.634.397	1.517.634.397	1.517.634.397	263.634.397	263.634.397
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	1.092.080.000	1.092.080.000	1.092.080.000	1.092.080.000	1.092.080.000
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	4.080.135.332	4.080.135.332	4.080.135.332	4.829.251.653	4.829.251.653
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	6.191.090.180	6.191.090.180	6.191.090.180	6.258.624.460	6.258.624.460
b. Dài hạn	-	-	-	-	-
Cộng	179.407.098.038	179.407.098.038	179.407.098.038	124.600.968.008	124.600.968.008



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020 VND
Phải nộp	754.997.080	18.334.093.189	17.678.896.690	1.410.193.579
Thuế GTGT	-	16.755.088.893	15.828.333.949	926.754.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	430.116.860	-	-	430.116.860
Thuế thu nhập cá nhân	324.880.220	1.383.400.529	1.654.958.974	53.321.775
Thuế Bảo vệ môi trường	-	190.603.767	190.603.767	-
Các khoản phí và lệ phí	-	5.000.000	5.000.000	-
Phải thu	314.379.140	4.057.374	-	310.321.766
Điều chỉnh giảm LNST năm 2016 theo kết quả KTNN	310.321.766	-	-	310.321.766
Thuế thu nhập cá nhân - Chi nhánh Đà Nẵng	4.057.374	4.057.374	-	-

5.16 Chi phí phải trả

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	5.744.066.428	1.651.817.992
Chi phí quyền khai thác khoáng sản	100.297.000	100.297.000
Chi phí hoa hồng	4.760.657.000	-
Chi phí dịch vụ tư vấn	240.000.000	665.000.000
Cước vận chuyển	543.347.814	-
Chi phí lãi vay	-	785.461.610
Chi phí khác	99.764.614	101.059.382
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.744.066.428	1.651.817.992

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	86.891.959.036	93.113.234.059
Tài sản thừa chờ giải quyết	60.893.801	60.893.801
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	1.076.800.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	5.560.771	12.052.471
Tiền bán cổ phần nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.584.740.000	3.584.740.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phải nộp về vốn Nhà nước	99.249.703	99.249.703
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp đến 30/09/2016	1.119.902.900	1.119.902.900
Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	72.568.874.832	72.568.874.832
Phải trả cổ phần hóa do đánh giá sàn TM Dịch vụ	5.546.280.685	5.546.280.685
Lãi phải trả Bộ Xây dựng	919.200.000	919.200.000
Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long (DA QL20)	809.665.911	809.665.911
Lãi vay trả và mua lại sàn Văn Thánh cho - Tafico	-	4.267.916.667
Công ty Cổ phần XD và TM Nam Trường An	1.000.000.000	1.000.000.000
Lãi vay phải trả	-	511.959.114
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FICO	165.179.582	165.179.582
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FICO-CN Đà Nẵng	395.000.000	395.000.000
Các khoản khác	617.410.851	975.518.393
b) Dài hạn	56.780.584.932	56.100.584.932
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.730.000.000	1.050.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt (iv)	55.050.584.932	55.050.584.932
Cộng	143.672.543.968	149.213.818.991

(iv) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt: Tổng Công ty sẽ thực hiện tất toán sau khi quyết toán dự án hoàn thành FICO Tower số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2020 (VND)		Trong kỳ		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	484.822.591.194	484.822.591.194	531.834.798.821	637.556.973.699	590.544.766.072	590.544.766.072
Ngân hàng TMCP SINOPEC - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	64.248.680.449	64.248.680.449	86.054.844.297	89.251.130.819	67.444.966.971	67.444.966.971
Ngân hàng Bản Việt Chi nhánh Nam Sài Gòn (3)	162.362.817.879	162.362.817.879	55.881.069.555	67.010.929.271	173.492.677.595	173.492.677.595
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) (4)	46.277.996.219	46.277.996.219	96.732.029.239	138.526.553.344	88.072.520.324	88.072.520.324
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (5)	101.187.180.344	101.187.180.344	46.028.469.460	23.403.198.610	78.561.909.494	78.561.909.494
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương (6)	-	-	27.911.693.123	67.700.165.807	39.788.472.684	39.788.472.684
Ngân hàng TMCP Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5 (7)	99.871.227.475	99.871.227.475	99.871.227.475	99.849.452.830	99.849.452.830	99.849.452.830
Cộng	958.770.493.560	958.770.493.560	944.314.131.970	1.123.298.404.380	1.137.754.765.970	1.137.754.765.970

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17/2019/77158/HĐTD ngày 14/11/2019 với hạn mức vay ngân hàng 820.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 14/11/2020. Lãi suất cho vay được áp dụng theo từng hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: hợp đồng thế chấp tài sản số 49/2013/77158 ngày 30/08/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 49/2013/77158-PL1 ngày 24/03/2017 và hợp đồng thế chấp tài sản số 52/2015/77158/HĐTC ngày 02/11/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 52/2015/77158/HĐTC-PL1 ngày 24/03/2017.

(2) Hợp đồng tín dụng ngân hàng số 181013 ngày 11/06/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung với hạn mức vay tối đa là 3.000.000 USD hoặc một số tiền tương đương bằng Đồng Việt Nam. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày kí hợp đồng đến ngày 31/07/2020. Thời hạn vay theo từng khế ước không vượt quá 150 ngày kể từ ngày giải ngân. Mục đích nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng dùng chung khách hàng tổ chức số 0031900125700 ngày 17/06/2019 của Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Nam Sài Gòn. Hạn mức dùng chung là 250.000.000.000 đồng. Hợp đồng này bao gồm cả số dư nợ, số dư bảo lãnh và/hoặc số dư phát sinh theo các nghiệp vụ cấp tín dụng khác (nếu có) của Bên được cấp tín dụng tại hợp đồng cấp hạn mức tín dụng dùng chung khách hàng tổ chức số 0554/00318/HMTĐC-PN ngày 25/06/2018. Thời hạn hiện lực của hạn mức tín dụng đến hết ngày 17/06/2020. Lãi suất: việc trả nợ gốc, lãi được thỏa thuận cụ thể trong Giấy nhận nợ, lịch trả nợ và/hoặc các văn bản thỏa thuận trả nợ khác. Tài sản đảm bảo: cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm.
- (4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 100/2019/HIDHM/CMB ngày 25/07/2019 với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng. Mục đích cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu, phát hành L/C, phát hành bảo lãnh. Thời hạn vay theo từng kế ước tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng kế ước. Biện pháp đảm bảo: Ký quỹ và trên cơ sở khả năng tài chính và uy tín của khách hàng, không áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng trong hạn mức vay.
- (5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 59/2019/HDTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 06/12/2019 với hạn mức tín dụng không vượt quá 350.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn sử dụng là 12 tháng kể từ 06/12/2019 đến ngày 06/12/2020. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn tối đa cho từng kế ước là không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng kế ước nhận nợ.
- (6) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 001A20/HM-QLN ngày 31/01/2020 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 30/01/2021. Thời hạn vay theo từng kế ước là tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng kế ước nhận nợ.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 6222-LAV-201900317 ngày 09/05/2019 tại ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh 5. Hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký HĐ. Mục đích sử dụng vốn: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và phát hành cam kết bảo lãnh. Thời hạn cho vay của mỗi kHoan nợ tối đa là 6 tháng được ghi trên từng Giấy Nhận Nợ. Lãi suất cho vay: lãi suất biến đổi, lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Đảm bảo: cho vay không có đảm bảo bằng tài sản (tín chấp).

NG
YD
I
TY
IÂN
ỒC

5.19 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	1.270.000.000.000	4.549.956.207	38.384.949.737	1.312.934.905.944
Tăng trong năm	-	1.537.982.174	35.532.343.855	37.070.326.029
Lãi trong năm	-	-	35.532.343.855	35.532.343.855
Phân phối quỹ trong năm	-	1.537.982.174	-	1.537.982.174
Giảm trong năm	-	-	36.363.946.523	36.363.946.523
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.537.982.174	1.537.982.174
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.075.964.349	3.075.964.349
Chia cổ tức năm 2018	-	-	31.750.000.000	31.750.000.000
Số dư tại 31/12/2019	1.270.000.000.000	6.087.938.381	37.553.347.069	1.313.641.285.450
Số dư tại 01/01/2020	1.270.000.000.000	6.087.938.381	37.553.347.069	1.313.641.285.450
Tăng trong kỳ	-	-	22.295.881.316	22.295.881.316
Lãi trong kỳ	-	-	22.295.881.316	22.295.881.316
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	1.270.000.000.000	6.087.938.381	59.849.228.385	1.335.937.166.766

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp của Nhà Nước	509.001.000.000	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	508.000.000.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	252.999.000.000	252.999.000.000
Cộng	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Vốn góp đầu kỳ	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. **Cổ phiếu**

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	127.000.000	127.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	127.000.000	127.000.000
Cổ phiếu phổ thông	127.000.000	127.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	127.000.000	127.000.000
Cổ phiếu phổ thông	127.000.000	127.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.082.060.001.282	1.485.159.172.149
Doanh thu bán hàng	1.079.488.138.428	1.471.164.172.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.571.862.854	13.995.000.000
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	849.825.000
Giảm giá hàng bán	-	849.825.000
Doanh thu thuần	1.082.060.001.282	1.484.309.347.149

5.21 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Giá vốn hàng bán	1.074.578.449.888	1.430.240.532.967
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	923.549.060	-
Cộng	1.075.501.998.948	1.430.240.532.967

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	393.941.399	3.084.803.699
Lãi chậm thanh toán	879.512.451	2.275.518.949
Cổ tức, lợi nhuận được chia	84.872.477.699	57.153.092.177
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.246.637.672	796.681.861
Lãi bán các khoản đầu tư	102.171.236	643.979.944
Các khoản khác	97.992.747	1.856.025.332
Cộng	87.592.733.204	65.810.101.962

5.23 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền vay	30.678.726.190	21.551.622.215
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	213.726	191.007.488
Lỗ chênh lệch tỷ giá	183.125.931	299.079.819
Cộng	30.862.065.847	22.041.709.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.24 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên	554.371.884	447.502.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.971.191.797	20.083.389.262
Chi phí bằng tiền khác	513.055.022	254.126.592
Xử lý hàng chênh lệch do cân lại	79.174.788	96.195.175
Cộng	14.117.793.491	20.881.213.981

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.292.066.939	11.872.202.543
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	254.863.761
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.121.593.728	2.733.474.369
Thuế phí và lệ phí	74.418.758	96.708.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.661.354.981	5.846.231.826
Chi phí dự phòng	1.950.116.457	-
Chi phí khác	4.765.007.018	6.216.760.887
Cộng	27.864.557.881	27.020.241.680

5.26 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Thu nhập khác		
Thu từ chậm tiến độ, bồi thường	376.132.822	362.985.095
Thu nhập từ hỗ trợ nhà phân phối và các khoản chiết khấu thanh toán	-	308.567.317
Thu phí sử dụng thương hiệu	1.263.277.001	3.530.001.493
Thu phí dịch vụ sửa chữa	-	422.504.455
Các khoản khác	265.822.830	514.014.430
Cộng	1.905.232.653	5.138.072.790
Chi phí khác		
Phí dịch vụ sửa chữa	-	410.198.500
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	664.557.968	-
Chi phí phạt vi phạm	1.670.537	-
Các khoản khác	249.441.151	146.613.810
Cộng	915.669.656	556.812.310
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	989.562.997	4.581.260.480

5.27 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.295.881.316	54.517.011.441
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.295.881.316	54.517.011.441
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	4.984.385.546	244.917.548
<i>Phạt chậm nộp</i>	<i>1.670.537</i>	-
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>4.870.955.541</i>	<i>176.563.760</i>
<i>Khấu hao TSCĐ không được trừ</i>	<i>111.759.468</i>	<i>68.353.788</i>
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	84.872.477.699	57.153.092.177
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>84.872.477.699</i>	<i>57.153.092.177</i>
4. Thu nhập chịu thuế	(57.592.210.837)	(2.391.163.188)
5. Thu nhập tính thuế	(57.592.210.837)	(2.391.163.188)
6. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	14.342.219.133
Chi phí nhân công	12.846.438.823	12.974.594.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.744.727.694	2.912.701.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.557.298.748	25.593.586.310
Chi phí khác	5.358.236.828	7.900.351.213
Cộng	44.506.702.093	63.723.453.309

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Thù lao Hội đồng Quản trị Ban Tổng Giám đốc, và Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thu nhập từ thù lao, lương, thưởng và các khoản khác	2.790.962.400	2.332.157.354

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Giao dịch mua				
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Công ty con	Mua vật liệu	28.159.740.726	8.991.744.254
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Công ty con	Mua gạch	163.029.915	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Công ty con	Mua vật liệu	2.075.741.545	16.611.577.969
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua xe ô tô	2.428.312.500	-
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	Công ty con	Mua vật liệu	-	6.880.000
Công ty Cổ phần Gạch Đồng Nam Á	Công ty con	Mua vật liệu	64.658.387.026	13.136.202.835

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Mẫu B 09a-DN				
Giao dịch bán				
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Công ty liên kết	Thuê văn phòng	-	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết	Bán vật liệu	417.410.400	2.495.849.032
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Công ty con	Bán vật liệu	17.322.760.661	22.045.984.528
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Công ty con	Bán hàng hóa	29.800.602.472	49.943.458.671
		Bán vật liệu	428.565.309.063	647.927.957.587
		Thu nhập khác	-	44.806.875
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Công ty con	Bán vật liệu	92.822.696.364	129.895.202.115
		Cung cấp dịch vụ	-	12.772.504.455
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Công ty con	Thu nhập khác	-	314.934.571
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FiCO	Công ty con	Thu nhập khác	1.263.277.001	3.530.001.493
		Bán gạch	78.386.487.253	-



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Giao dịch khác				
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Kinh Doanh Vật Liệu Xây Dựng Fico	Đầu tư khác	Hoàn tiền vốn góp	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	321.000.000	770.400.000
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	Công ty con	Cổ tức được chia	71.144.791.599	12.752.588.585
Công ty Cổ phần Hóa An	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.108.000.100	5.539.997.500
Công ty Cổ phần Khoang sản Fico Tây Ninh	Đầu tư khác	Cổ tức được chia	7.516.686.000	-
Công ty Cổ phần Vitally	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	780.000.000	1.560.000.000
Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Công ty CP Nagecco)	Đầu tư khác	Góp vốn	-	2.365.552.320
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Công ty con	Cổ tức được chia	302.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FICO	Công ty con	Cổ tức được chia	-	4.584.145.500
		Thu tiền BHXH	-	108.327.680
		Góp vốn	-	50.000.000.000
		Lãi cho vay	8.936.541.416	18.129.365.786
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	Công ty con	Lợi nhuận được chia	3.700.000.000	23.152.794.592
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FICO	Công ty con	Góp vốn	-	5.000.000.000

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

c. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	30/06/2020		01/01/2020	
			VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng FiCO	Phải thu khách hàng	Tiền bán hàng	-	-	474.279.630	
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Phải thu khách hàng	Cung cấp dịch vụ	8.699.518.358		7.405.646.793	
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FiCO	Trả trước cho người bán	Ứng tiền hàng	-	-	219.762.437	
Công ty Cổ phần Vitaly	Phải thu khác	Phải thu cổ tức	-	-	671.000.000	
	Phải thu khác	Vốn điều lệ	20.579.214.440		20.579.214.440	
	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	4.852.757.195		4.852.757.195	
	Phải thu khác - Mã 06	Khác	3.688.800		3.688.800	
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	999.999.999		2.609.341.147	
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	1.136.322.502		1.136.322.502	
	Phải thu khác	Phải thu cổ tức	6.647.997.600		5.539.997.500	
	Phải thu khác	Phải thu khác	298.000.000		298.000.000	
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Trả trước cho người bán	Tiền bán hàng	127.935.651.146		132.529.056.904	
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Trả trước cho người bán	Mua hàng	2.000.000.000		2.000.000.000	
Công ty Cổ phần Havalí FiCO	Phải thu khác	Phải thu cho mượn	277.948.366		277.948.366	
Công ty Cổ phần Bé tông FiCO Pan - United	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	5.462.296.435		5.462.296.435	
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Phải thu khác	Khác	2.554.227.942		2.554.227.942	
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Phải thu khách hàng	Tiền bán hàng				
	Trả trước cho người bán	Mua hàng	27.976.650		27.976.650	
	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	21.196.748		21.196.748	
Công ty Cổ phần BT20-Cừu Long	Phải thu khác	Chi phí quản lý dự án	8.210.292.645		8.210.292.645	
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Tây Ninh	Phải thu khác	Phải thu cổ tức	-	-	1.560.000.000	
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Phải thu khác	Phải thu cổ tức	-	-	4.584.145.500	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Phải thu khác	Lãi cho vay	7.923.054.795		7.923.054.795	
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Phải thu khác	Khác (01)	-	-	51.424.385	
		Khác (02)	2.091.990		2.091.990	
		Khác - CN Đà Nẵng	2.766.169.503		70.183.882	
		Phải thu khác	75.469.433.734		65.606.657.653	
		Khác	18.410.797.464		18.410.797.464	
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	Phải thu khác	Phải thu cổ tức	5.670.000.000		5.970.000.000	
		Khác	12.959.209.693		12.959.209.693	
Công ty Cổ phần Đầu tư FiCO	Phải thu khác	Cổ tức phải thu	1.830.040.000		1.830.040.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng FiCO	Phải thu khác	Dự án FiCO Tower	22.935.400.945		22.935.400.945	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Phải thu khác					
Cộng			337.673.286.950		336.776.012.441	

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

c. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Phải trả khác	Khác	-	4.267.916.667
Bộ xây dựng	Phải trả khác	Lãi vay	919.200.000	919.200.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Phải trả khác	Dự án FiCO Tower	55.050.584.932	55.050.584.932
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Phải trả khác	Khác	-	291.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO-CN Đà Nẵng	Phải trả khác	Chuyển tiền về TCT	395.000.000	395.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Phải trả khác - Mã 06	Các khoản chi hộ	165.179.582	165.179.582
Công ty Cổ phần Vitaly	Phải trả khác - Mã 01	Các khoản chi hộ	20.987.197	-
	Phải trả khác	Khác	-	22.500.000
Cộng			56.550.951.711	61.111.381.181

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.240.495.621	86.273.112.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	678.826.952.680	654.745.259.824
Cộng	797.067.448.301	741.018.371.965
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	958.770.493.560	1.137.754.765.970
Phải trả người bán và phải trả khác	323.079.642.006	273.814.786.999
Chi phí phải trả	5.744.066.428	1.651.817.992
Cộng	1.287.594.201.994	1.413.221.370.961

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

Tại 30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	266.299.057.074	56.780.584.932	323.079.642.006
Chi phí phải trả	5.744.066.428	-	5.744.066.428
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	958.770.493.560	-	958.770.493.560
Cộng	1.230.813.617.062	56.780.584.932	1.287.594.201.994
Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	217.714.202.067	56.100.584.932	273.814.786.999
Chi phí phải trả	1.651.817.992	-	1.651.817.992
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.137.754.765.970	-	1.137.754.765.970
Cộng	1.357.120.786.029	56.100.584.932	1.413.221.370.961

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.240.495.621	-	118.240.495.621
Phải thu khách hàng và phải thu khác	654.805.309.960	24.021.642.720	678.826.952.680
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Tài sản thuê tài chính	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	-	-
Cộng	773.045.805.581	24.021.642.720	797.067.448.301
Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.273.112.141	-	86.273.112.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	629.945.755.744	24.799.504.080	654.745.259.824
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	-	-
Cộng	716.218.867.885	24.799.504.080	741.018.371.965

6.3 Thông tin khác

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1- Công ty Cổ phần có kế hoạch thực hiện hoàn thành chuyển giao trước ngày 31/08/2020 về SCIC để thực hiện thoái vốn Nhà nước theo Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29 tháng 06 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục Doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020. Đến nay, Tổng Công ty đã gửi hồ sơ đề chuyển giao quyền đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty về SCIC cho Bộ Xây Dựng và Tổng Công ty đang chờ ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây Dựng hướng dẫn để tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo về thực hiện thoái vốn Nhà nước.

Tổng Công ty tiếp tục thực hiện việc tái cấu trúc bộ máy hoạt động, tiếp tục triển khai mô hình quản trị tập trung đối với các đơn vị thành viên, thống nhất kênh phân phối sản phẩm vật liệu. Thực hiện xây dựng kế hoạch dòng tiền phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư tại Tổng Công ty và các công ty thành viên.

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tạo Hiếu

Lê Thái Hiệp

Nguyễn Xuân Thắng